CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
BINH DIEN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, March 11, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: ***State Securities Commission of Vietnam***
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**
Name of organization: ***BINH DIEN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **BFC**

- Địa chỉ: C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh
Address: C12/21, National Road 1A, Tan Kien Commune, Binh Chanh District, Ho Chi Minh City

- Điện thoại liên hệ/ *Tel.*: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799

- E-mail: phanbon@binhdien.com Website: www.binhdien.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính kiểm toán độc lập riêng và hợp nhất năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Bình Điền, bao gồm giải trình lợi nhuận năm 2024 so với năm 2023 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Independent auditor's report on separate and consolidated financial statements for 2024 of Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, including the explanation of the profit for 2024 compared to 2023 in the notes to the financial statements.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/03/2025 tại đường dẫn www.binhdien.com.

This information was published on the company's website on March 11, 2025, as in the link www.binhdien.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính kiểm toán độc lập năm 2024.
- *Independent auditor's report on financial statements for 2024.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Trần Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
Date: 2025.03.11 14:04:41 +07'00'

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA Internaltional
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 – 43
7. Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	44
8. Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	45 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Phân bón Bình Điền đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty CP Phân bón Bình Điền (gọi tắt là "Công ty") và 5 công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty CP Phân bón Bình Điền (tên giao dịch là: Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, tên gọi tắt là BFC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 356/QĐ-HCVN ngày 6 tháng 6 năm 2008 của Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam) về việc cổ phần hóa Công ty Phân bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302975517 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2011.

Trong quá trình hoạt động công ty đã được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 05 ngày 25 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ : 571.679.930.000 đồng (năm trăm bảy mươi mốt tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu chín trăm ba mươi ngàn đồng).

Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là BFC.

2. Trụ sở hoạt động

- ***Trụ sở chính***

Địa chỉ : C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (28) – 3756 1191

Fax : +84 (28) – 3756 0686

Mã số thuế : 0 3 0 2 9 7 5 5 1 7

- ***Thông tin về đơn vị trực thuộc***

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy phân bón Bình Điền Long An	Khu công nghiệp Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An

- ***Thông tin về công ty con***

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, Việt Nam	Thể thao, quảng cáo	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2.	Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
3.	Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, P. An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
4.	Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
5.	Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- **Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch	29/04/2022	
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	24/06/2020	
Ông Ngô Văn Đông	Thành viên	24/06/2020	
Ông Lê Quốc Phong	Thành viên	24/06/2020	
Ông Nguyễn Bảo Vệ	Thành viên	28/04/2023	

- **Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trương Minh Phú	Trưởng ban	24/06/2020	
Ông Nguyễn Huy Hiếu	Thành viên	24/06/2020	
Ông Quản Đình Gang	Thành viên	24/06/2020	

- **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Đông	Tổng Giám đốc	30/12/2020	
Ông Phan Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	17/10/2023	
Ông Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	11/04/2019	31/10/2023
Ông Võ Văn Phu	Phó Tổng Giám đốc	21/05/2021	
Ông Trần Ngọc Hùng	Kế toán trưởng	01/09/2022	

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Đông – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 08 đến trang 46.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - ***VIETVALUES*** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất);
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Chúng tôi, các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

TM. Ban Tổng Giám đốc

NGÔ VĂN ĐÔNG
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 **Fax** : +84 (28) 3859 2289
Email : contact@vietvalues.com **Website** : *www.vietvalues.com*

Số 2068/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2025 (từ trang 08 đến trang 46), bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất), chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (hợp nhất) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính (hợp nhất). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - *VIETVALUES*

Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Tuyết Vân – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 2839-2025-071-1

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.608.895.504.667**	**2.743.330.306.053**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**626.550.473.599**	**607.044.366.543**
111	1. Tiền		195.462.117.599	333.544.366.543
112	2. Các khoản tương đương tiền		431.088.356.000	273.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**10.500.000.000**	**20.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	10.500.000.000	20.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**463.775.594.905**	**561.030.719.124**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	499.278.076.972	575.752.790.218
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.432.901.104	15.379.025.772
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.620.732.585	15.637.483.373
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(56.556.115.756)	(45.738.580.239)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**1.466.096.874.567**	**1.519.917.491.207**
141	1. Hàng tồn kho		1.466.682.136.434	1.522.444.882.233
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(585.261.867)	(2.527.391.026)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**41.972.561.596**	**35.337.729.179**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	5.977.308.328	6.033.124.569
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.707.246.158	27.997.569.452
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	288.007.110	1.307.035.158
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**668.424.545.526**	**711.317.641.545**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**4.650.098.980**	**4.209.144.670**
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	4.650.098.980	4.209.144.670
220	**II. Tài sản cố định**		**633.070.762.630**	**646.373.395.208**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	420.378.238.412	433.566.473.960
222	*- Nguyên giá*		*1.276.661.250.904*	*1.220.654.250.878*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(856.283.012.492)*	*(787.087.776.918)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	9.103.043.329	6.028.110.548
225	*- Nguyên giá*		*11.819.606.100*	*8.101.686.100*
226	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(2.716.562.771)*	*(2.073.575.552)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	203.589.480.889	206.778.810.700
228	*- Nguyên giá*		*245.068.418.857*	*244.759.118.857*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(41.478.937.968)*	*(37.980.308.157)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**7.684.706.260**	**39.143.576.687**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	7.684.706.260	39.143.576.687
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.13	**5.161.315.268**	**5.681.326.730**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(6.500.603.603)	(5.980.592.141)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**17.857.662.388**	**15.910.198.250**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	2.671.767.728	2.904.397.518
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		15.185.894.660	13.005.800.732
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	4. Lợi thế thương mại	V.14	-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.277.320.050.193**	**3.454.647.947.598**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.759.956.299.456**	**2.168.890.124.722**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.743.091.417.540**	**2.159.289.937.729**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	468.008.730.488	231.766.407.941
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	21.599.877.173	22.959.972.095
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	151.533.525.841	133.535.637.151
314	4. Phải trả người lao động		126.684.004.459	81.953.411.631
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	147.592.037.973	115.399.736.348
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	15.255.393.272	39.943.865.513
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	771.601.318.553	1.483.912.197.317
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.500.000.000	6.079.857.224
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	37.316.529.781	43.738.852.509
330	**II. Nợ dài hạn**		**16.864.881.916**	**9.600.186.993**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		7.579.260.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	9.285.621.916	9.600.186.993
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.517.363.750.737**	**1.285.757.822.876**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.22	**1.517.363.750.737**	**1.285.757.822.876**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*571.679.930.000*	*571.679.930.000*
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		24.230.059.200	24.230.059.200
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		215.631.331.436	206.035.133.011
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		13.191.833.055	13.191.833.055
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		432.999.233.030	257.722.029.290
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*104.576.878.152*	*138.063.807.594*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*328.422.354.878*	*119.658.221.696*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		259.631.364.016	212.898.838.320
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.277.320.050.193**	**3.454.647.947.598**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THỊ LAN ANH	TRẦN NGỌC HÙNG	NGÔ VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

KẾT QUẢ KINH DOANH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**9.489.135.612.937**	**8.706.345.659.025**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	130.891.866.060	118.036.574.996
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**9.358.243.746.877**	**8.588.309.084.029**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	7.964.775.333.670	7.680.240.977.445
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.393.468.413.207**	**908.068.106.584**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	27.889.710.370	20.864.954.942
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	88.828.496.787	140.370.636.938
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*56.775.268.908*	*117.490.941.609*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	589.675.906.268	423.662.994.344
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	211.680.608.955	165.628.465.529
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**531.173.111.567**	**199.270.964.715**
31	12. Thu nhập khác	VI.8	6.661.769.048	2.016.507.172
32	13. Chi phí khác	VI.9	7.272.255.332	5.048.623.462
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(610.486.284)**	**(3.032.116.290)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**530.562.625.283**	**196.238.848.425**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.17	107.128.247.745	63.138.368.357
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(2.180.093.928)	(1.717.335.932)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**425.614.471.466**	**134.817.816.000**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		357.006.351.378	148.242.218.196
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		68.608.120.088	(13.424.402.196)
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.10	**5.620**	**2.082**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.11	**5.620**	**2.082**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THỊ LAN ANH	TRẦN NGỌC HÙNG	NGÔ VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	V.17	**530.562.625.283**	**196.238.848.425**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**152.642.122.013**	**194.737.537.443**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9;V.10; V.11	92.255.883.749	117.001.402.884
03	- Các khoản dự phòng		9.395.417.820	12.197.082.484
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.4; VI.8	(5.784.448.464)	(3.417.103.062)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	56.775.268.908	68.956.155.137
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**683.204.747.296**	**390.976.385.868**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		79.305.985.734	(3.634.950.558)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		55.762.745.799	816.359.633.726
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		360.208.669.446	(218.738.187.164)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.715.899.466	1.575.805.290
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.429.175.024)	(68.956.155.137)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(88.510.372.161)	(51.331.371.085)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	373.000.000	561.920.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.21	(41.305.988.233)	(39.310.194.889)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***996.325.512.323***	***827.502.886.051***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9;V.11; V.12	(91.396.535.290)	(13.025.305.707)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.080.600.001	129.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		9.500.000.000	(17.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.4	4.703.848.463	2.486.382.074
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(76.112.086.826)***	***(27.409.832.724)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	V.20	3.127.610.119.255	4.162.927.330.546
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(3.833.208.276.019)	(4.742.463.583.576)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	V.20	(7.027.287.077)	(6.914.296.740)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	VII.1	(188.081.874.600)	(147.650.268.631)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(900.707.318.441)***	***(734.100.818.401)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**19.506.107.056**	**65.992.234.926**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	V.1	**607.044.366.543**	**541.052.131.617**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**626.550.473.599**	**607.044.366.543**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THỊ LAN ANH	TRẦN NGỌC HÙNG	NGÔ VĂN ĐÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty CP Phân bón Bình Điền và 05 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Phân bón Bình Điền (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ, máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Các công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 05 công ty.
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 05 công ty.

Công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối năm			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	KCN Long Định-Long Cang, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An	Thể thao; Quảng cáo	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2. Công ty CP Bình Điền MeKong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, P. An Hòa, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
3. Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
4. Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
5. Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	KCN Khánh Phú, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	SX, TM phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	KCN Long Định, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An

6. Số lượng nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 1.243 nhân viên, tại ngày đầu năm có 1.189 nhân viên.

7. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Tập đoàn đẩy mạnh các chương trình khuyến mãi, thúc đẩy quy mô doanh thu doanh thu thuần năm nay của Tập đoàn tăng 8,96% so với năm trước, đồng thời giá nguyên liệu sản xuất thành phẩm năm nay giảm so với năm trước, từ đó làm cho lợi nhuận gộp năm nay tăng 53,45% so với năm trước. Chi phí hoạt động kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính) năm nay tăng 22,00% so với năm trước, tuy nhiên tỷ lệ chi phí hoạt động kinh doanh này/doanh thu thuần của năm nay 9,51% ổn định so với năm trước trước 8,50%. Các điều kiện chủ yếu này dẫn đến lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay tăng 215,70% so với năm trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VNĐ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2024 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn thường xuyên giao dịch.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08

9. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản thuê	Số năm
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 07 – 10 năm.

Giấy phép nhượng quyền

Chi phí liên quan đến các giấy phép nhượng quyền thương hiệu. Nguyên giá của giấy phép nhượng quyền là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm có được giấy phép nhượng quyền. Giấy phép nhượng quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Lợi thế thương mại

Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại Tập đoàn phân bổ không quá 10 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ và các Công ty con cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm, hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm, hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch sản phẩm, bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch sản phẩm, bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của bất động sản cho thuê, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

24. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ và số lượng bình quân của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.670.187.967	4.348.136.133
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.791.929.632	329.196.230.410
- Các khoản tương đương tiền(*)	431.088.356.000	273.500.000.000
Cộng	**626.550.473.599**	**607.044.366.543**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm trên 03 tháng và dưới 12 tháng.

Trong đó giá trị khoản tiền gửi tiết kiệm cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 10.500.000.000 đồng (xem tại thuyết minh V.20).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là phải thu thương mại mua bán phân bón các loại.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	***499.278.076.972***	***575.752.790.218***
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	68.168.104.620	62.914.297.600
- Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	29.474.356.800	24.763.782.850
- Các khách hàng khác	401.635.615.552	488.074.709.768
Cộng	**499.278.076.972**	**575.752.790.218**

Trong đó, giá trị nợ phải thu khách hàng luân chuyển cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 130.117.303.873 đồng (xem tại thuyết minh V.20).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên liên quan	***1.619.305.309***	***2.629.005.309***
- Công ty CP DAP số 2 – VINACHEM	1.619.305.309	2.629.005.309
Trả trước cho người bán không là bên liên quan	***4.813.595.795***	***12.750.020.463***
- Trả trước cho người bán khác	4.813.595.795	12.750.020.463
Cộng	**6.432.901.104**	**15.379.025.772**

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu khác là bên liên quan	-	-	***816.998.350***	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-	816.998.350	-
Phải thu khác không là bên liên quan	***14.620.732.585***		***14.820.485.023***	-
- Tạm ứng nhân viên	673.193.326	-	1.182.039.658	-
- Phải thu ngắn hạn khác	13.947.539.259		13.638.445.365	-
Cộng	**14.620.732.585**	-	**15.637.483.373**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu khác là bên liên quan	***3.834.841.545***	-	***3.737.502.545***	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.834.841.545	-	3.737.502.545	-
Phải thu khác không là bên liên quan	***815.257.435***	-	***471.642.125***	-
- Phải thu dài hạn khác	815.257.435	-	471.642.125	-
Cộng	**4.650.098.980**	-	**4.209.144.670**	-

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Công ty TNHH MTV VTNN VT Tiến Thành	23.950.709.654	23.950.709.654	24.208.402.358	15.783.914.436
- Công ty TNHH TM XNK Hùng Tiến	13.627.505.762	13.627.505.762	13.627.505.762	13.627.505.762
- Các đối tượng khác	20.214.011.254	18.977.900.340	20.157.860.730	16.327.160.041
Cộng	**57.792.226.670**	**56.556.115.756**	**57.993.768.850**	**45.738.580.239**

Tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	(45.738.580.239)	(31.391.922.970)
Dự phòng tăng trong năm	(14.666.071.924)	(16.775.818.725)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	3.848.536.407	2.429.161.456
Số cuối năm	**(56.556.115.756)**	**(45.738.580.239)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Nguyên liệu, vật liệu[1]	837.464.676.207	(585.261.867)	787.086.794.694	(2.527.391.026)
- Công cụ, dụng cụ	13.371.770.436	-	12.345.291.113	-
- Chi phí SXXKD dở dang	98.969.133.605	-	106.890.019.921	-
- Thành phẩm[2]	464.898.486.791	-	575.576.519.779	-
- Hàng hóa	7.921.825.300	-	11.818.380.156	-
- Hàng gửi đi bán	44.056.244.095	-	28.727.876.570	-
Cộng	**1.466.682.136.434**	**(585.261.867)**	**1.522.444.882.233**	**(2.527.391.026)**

Trong đó giá trị hàng tồn kho luân chuyển cuối kỳ dùng để thế chấp các khoản vay là 746.600.028.066 đồng (xem tại thuyết minh V.20).

[1] Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, cao lanh,...
[2] Thành phẩm là phân bón các loại.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	2.470.367.196	1.247.770.949
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.506.941.132	4.785.353.620
Cộng	**5.977.308.328**	**6.033.124.569**

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	6.033.124.569	7.983.443.294
Tăng trong năm	17.201.688.591	12.096.442.730
Phân bổ trong năm	(17.257.504.832)	(14.046.761.455)
Số cuối năm	**5.977.308.328**	**6.033.124.569**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết gồm:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Chi phí sửa chữa	2.357.563.133	2.803.789.768
- Chi phí trả trước dài hạn khác	314.204.595	100.607.750
Cộng	**2.671.767.728**	**2.904.397.518**

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	2.904.397.518	1.613.558.026
Tăng trong năm	2.683.288.896	3.335.847.902
Phân bổ trong năm	(2.915.918.686)	(2.045.008.410)
Số cuối năm	**2.671.767.728**	**2.904.397.518**

9. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình xem Phụ lục số 01.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	**3.481.365.000**	**4.620.321.100**	**8.101.686.100**
2. Tăng trong năm	**5.197.470.000**	**-**	**5.197.470.000**
- Mua mới trong năm	*5.197.470.000*	*-*	*5.197.470.000*
3. Giảm trong năm	**1.479.550.000**	**-**	**1.479.550.000**
- Giảm do chuyển sang tài sản cố định hữu hình	*1.479.550.000*	*-*	*1.479.550.000*
4. Số cuối năm	**7.199.285.000**	**4.620.321.100**	**11.819.606.100**
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	**1.134.131.178**	**939.444.374**	**2.073.575.552**
2. Tăng trong năm	**691.892.377**	**660.045.876**	**1.351.938.253**
- Khấu hao trong năm	*691.892.377*	*660.045.876*	*1.351.938.253*
3. Giảm trong năm	**708.951.034**	**-**	**708.951.034**
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	*708.951.034*	*-*	*708.951.034*
Số cuối năm	**1.117.072.521**	**1.599.490.250**	**2.716.562.771**
III. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.347.233.822	3.680.876.726	6.028.110.548
Số cuối năm	**6.082.212.479**	**3.020.830.850**	**9.103.043.329**

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn(*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	Giấy phép nhượng quyền	Chương trình phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	114.687.620.655	124.498.292.402	324.400.000	5.248.805.800	244.759.118.857
2. Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**309.300.000**	**309.300.000**
Mua mới	*-*			*309.300.000*	*309.300.000*
3. Giảm trong năm	**-**		**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**114.687.620.655**	**124.498.292.402**	**324.400.000**	**5.558.105.800**	**245.068.418.857**
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	**-**	**35.628.845.249**	**324.400.000**	**2.027.062.909**	**37.980.308.157**
2. Tăng trong năm		**2.778.858.912**		**719.770.899**	**3.498.629.811**
Khấu hao trong năm	*-*	*2.778.858.912*	*-*	*719.770.899*	*3.498.629.811*
3. Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số cuối năm	**-**	**38.407.704.161**	**324.400.000**	**2.746.833.807**	**41.478.937.968**
III. Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**114.687.620.655**	**88.869.447.154**	**-**	**3.221.742.892**	**206.778.810.700**
Số cuối năm	**114.687.620.655**	**86.090.588.241**	**-**	**2.811.271.993**	**203.589.480.889**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.880.585.256 đồng.
- Giá trị còn lại của một số TSCĐ vô hình dùng để thế chấp các khoản vay là 27.562.088.840 đồng (xem tại thuyết minh V.20).

(*) Quyền sử dụng đất cuối năm của Tập đoàn gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2019, Công ty đã di dời, không hoạt động trên khu đất này. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Định, huyện Cần Đước, Long An. Thời hạn sử dụng đến ngày 08/09/2054.
- Quyền sử dụng 30.317,9 m2 đất thuê (thửa số 856; tờ bản đồ số 26) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU461065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 16/06/2020. Quyền sử dụng này đã thế chấp khoản vay (xem thêm tại Thuyết minh V.20). Thời hạn sử dụng 50 năm.
- Quyền sử dụng 87.400 m2 đất thuê (thuộc TK 278B (thửa số 2); tờ bản đồ số 100002) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA010541 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010. Quyền sử dụng này đã thế chấp khoản vay (xem thêm tại Thuyết minh V.20). Thời hạn sử dụng 50 năm.
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CO5560264, CO5560265 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 31/07/2014. Quyền sử dụng này đã thế chấp khoản vay (xem thêm tại Thuyết minh V.20). Thời hạn sử dụng 50 năm.
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ241094 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 02 tháng 12 năm 2016 với tổng diện tích 10.202,50 m2 thuộc lô đất số A20B, đường C4, KCN Thành Thành Công, ấp An Hội, xã An Hóa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Thời hạn sử dụng 42 năm.
- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM189701 và BM189701 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 01 năm 2015 với tổng diện tích 15.233,20 m2 thuộc lô đất số A10, đường C4, KCN Bourbon An Hòa, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Thời hạn sử dụng 45 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa tại nhà máy của công ty mẹ	4.663.245.300	37.384.214.687
- Chi phí sửa chữa tại nhà máy của các công ty con	3.021.460.960	1.759.362.000
Cộng	**7.684.706.260**	**39.143.576.687**

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị được đầu tư	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(1)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý(1)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (2)	11.661.918.871	5.161.315.268	(6.500.603.603)	11.661.918.871	5.681.326.730	(5.980.592.141)
Cộng	**11.661.918.871**	**5.161.315.268**	**(6.500.603.603)**	**11.661.918.871**	**5.681.326.730**	**(5.980.592.141)**

(1) Đối với cổ phiếu có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2024 của các Sở giao dịch chứng khoán. Đối với cổ phiếu chưa lưu ký và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

14. Lợi thế thương mại

Các khoản lợi thế thương mại phát sinh tại ngày mua các công ty con đã được phân bổ hết do đã phân bổ hết thời gian phân bổ tối đa 10 năm.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên liên quan	***11.422.782.000***	-
- Công ty CP DAP Vinachem	11.422.782.000	-
Phải trả người bán không là bên liên quan	***456.585.948.488***	***231.766.407.941***
- Công ty CP Đầu tư và XNK Long Hưng - Hà Nội	85.514.660.000	32.651.570.843
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	70.149.940.700	-
- Các nhà cung cấp khác	300.921.347.788	199.114.837.098
Cộng	**468.008.730.488**	**231.766.407.941**

Trong đó: Số nợ quá hạn chưa thanh toán: 0 đồng.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước không là bên liên quan	***21.599.877.173***	***22.959.972.095***
- Nguyễn Tiến Hưng	3.794.107.455	5.512.342.594
- Các người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	13.684.459.485	17.447.629.501
Cộng	**21.599.877.173**	**22.959.972.095**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	635.619.611	23.941.975	1.941.122.787	(1.993.177.768)	585.068.262	25.445.607
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	68.593.533	(68.593.533)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.673.987.809	1.205.779.779	107.399.048.302	(88.510.372.161)	31.356.884.171	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.315.676.343	77.313.404	13.304.032.392	(10.899.243.487)	4.901.713.347	258.561.503
- Thuế nhà đất, thuê đất	-	-	1.184.361.563	(674.056.022)	510.305.541	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(7.000.000)	-	4.000.000
- Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	-	3.229.584.960	(3.229.584.960)	114.687.620.655	-
- Các khoản khác	2.222.732.733	-	64.955.800	(2.285.449.127)	2.239.406	-
Cộng	**133.535.637.151**	**1.307.035.158**	**127.460.669.892**	**(108.443.753.154)**	**151.533.525.841**	**288.007.110**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	530.562.625.283	196.238.848.425
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	90.277.697.450	42.737.290.175
+Chi phí không hợp lý, chi phí hoãn lại	*90.277.697.450*	*150.459.155.419*
+Lỗ thu nhập chịu thuế trong năm của các công ty trong Tập đoàn	-	*26.282.175.716*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(65.548.164.500)	(60.553.023.000)
+Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ kỳ trước	*(65.548.164.500)*	*(60.553.023.000)*
Thu nhập chịu thuế	555.292.158.233	312.427.156.560
Kết chuyển lỗ tính thuế các kỳ trước chuyển sang	(26.296.241.382)	-
Thu nhập tính thuế	528.995.916.851	312.427.156.560
Thuế TNDN phải nộp theo Thu nhập tính thuế trong kỳ (với thuế suất 20%)	105.799.183.371	62.485.431.312
Truy thu thuế của các năm trước	1.329.064.374	652.937.045
Tổng Thuế TNDN phải nộp trong năm	**107.128.247.745**	**63.138.368.357**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi, hỗ trợ bán hàng cho đại lý	141.462.543.471	111.539.743.920
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.129.494.502	3.859.992.428
Cộng	**147.592.037.973**	**115.399.736.348**

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***18.673.440.000***
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	18.579.600.000
- Cổ tức phải trả cho các đối tượng khác	-	93.840.000
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***15.255.393.272***	***21.270.425.513***
- Kinh phí công đoàn	2.944.389.936	2.990.989.083
- Cổ tức phải trả	-	9.910.556.500
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.311.003.336	8.368.879.930
Cộng	**15.255.393.272**	**39.943.865.513**

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

20a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân là bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan	***770.797.573.553***	***770.797.573.553***	***1.482.747.702.317***	***1.482.747.702.317***
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tp. HCM(1)	113.789.858.798	113.789.858.798	157.290.809.720	157.290.809.720
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM (2)	31.483.351.500	31.483.351.500	151.220.208.850	151.220.208.850
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (3)	24.972.607.161	24.972.607.161	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN – CN Bến Nghé(4)	49.705.651.500	49.705.651.500	122.931.352.400	122.931.352.400
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Tây Sài Gòn(5)	39.110.891.809	39.110.891.809	64.546.505.543	64.546.505.543
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Quảng Trị(6)	54.619.216.300	54.619.216.300	127.610.754.999	127.610.754.999
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Quảng Trị(7)	34.864.186.137	34.864.186.137	-	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp& Phát triển Nông thôn VN – CN Quảng Trị(8)	6.079.375.000	6.079.375.000	12.857.800.000	12.857.800.000
- Câu lạc bộ Nghĩa tình Quảng Trị(9)	3.424.000.000	3.424.000.000	2.654.000.000	2.654.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Lâm Đồng(10)	21.663.848.500	21.663.848.500	36.298.469.560	36.298.469.560
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Lâm Đồng(11)	59.424.507.500	59.424.507.500	27.401.664.916	27.401.664.916
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Ninh Bình(12)	162.034.303.487	162.034.303.487	524.251.333.519	524.251.333.519
- Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Ninh Bình(13)	55.334.011.211	55.334.011.211	130.000.000.000	130.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây (14)	24.483.182.750	24.483.182.750	27.216.915.000	27.216.915.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN 3 (15)	89.808.581.900	89.808.581.900	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Thái Nguyên	-	-	1.375.099.600	1.375.099.600
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Ninh Bình	-	-	31.048.395.600	31.048.395.600
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Hà Nội	-	-	66.044.392.610	66.044.392.610
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (16)	**803.745.000**	**803.745.000**	**1.164.495.000**	**1.164.495.000**
Cộng	**771.601.318.553**	**771.601.318.553**	**1.483.912.197.317**	**1.483.912.197.317**

(1) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. HCM như sau:

Hạn mức tín dụng: 790.000.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hàng hóa luân chuyển tại mọi thời điểm với giá trị không thấp hợp 70 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 150270079/HĐTC/SDBS-04 ngày 05/02/2020 (xem tại Thuyết minh V.7).

- Nhà cửa, kiến trúc và máy móc thiết bị tại nhà máy phân bón Bình Điền - Mekong tại KCN Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, của Công ty Cổ phần Bình Điền - MeKong theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 150270116/HĐTC ngày 08/06/2015 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 189220173/2018/HĐBD/NHCT923 ngày 02/07/2018 (xem tại Thuyết minh V.9).

(2) Thông tin khoản vayNgân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM như sau:

Hạn mức tín dụng: 550.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(3) Thông tin khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Bắc Sài Gòn như sau:

Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số SHB/BSG/BDMK/HDTD/2024-01 ký ngày 27/05/2024 là 2.000.000.000 đồng giữa ngân hàng và Công ty cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có) (xem tại Thuyết minh V.2).

(4) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé như sau:

Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(5) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn như sau:

Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 06 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hàng hóa luân chuyển tại mọi thời điểm với giá trị không thấp hơn 70.000.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.7).

- Nhà cửa, kiến trúc và máy móc thiết bị tại nhà máy phân bón Bình Điền - Mekong tại KCN Thành Thành Công, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh của Công ty CP Bình Điền – MeKong (xem tại Thuyết minh V.9).

(6) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Trị như sau:

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 2404/2018/HĐBĐ/NHCT450 ngày 03/05/2018 (xem tại Thuyết minh V.9).

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1211/2019/HĐBĐ/NHCT450 - BINH DIEN ngày 13/11/2019 (xem tại Thuyết minh V.9).

- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 ngày 19/11/2018 (xem tại Thuyết minh V.3 và V.9).

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 02-1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 - BINH DIEN ngày 19/11/2018 (xem tại Thuyết minh V.9).

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1211-2/2019/HĐBĐ/NHCT450 - BINH DIEN ngày 13/11/2019 (xem tại Thuyết minh V.9).

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1211-1/2019/HĐBĐ/NHCT450 - BINH DIEN ngày 13/11/2019 (xem tại Thuyết minh V.9).

- Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 1511/2018/HĐBĐ/NHCT450 ngày 19/11/2018 (xem tại Thuyết minh V.9).

- Hợp đồng thế chấp Hàng hoá số 1403/2014/TCHH ngày 14/03/2014 (xem tại Thuyết minh V.7).

- Hợp đồng thế chấp Quyền Tài sản số 1403/2014/TCQTS ngày 14/03/2014 (xem tại Thuyết minh V.7).

(7) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Trị như sau:

Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp hàng hoá số 29BB.HĐTC/2019 ngày 17/07/2019 (xem tại Thuyết minh V.7).

(8) Thông tin khoản vay NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Trị như sau:

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/TSHTTLT ngày 11/11/2019 (xem Thuyết minh V.9).

(9) Thông tin khoản vay Câu lạc bộ Nghĩa Tình Quảng Trị như sau:

Số tiền vay: 2.654.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: 10%/năm.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: tín chấp

(10) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng như sau:

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Quyền sở hữu Công trình xây dựng và quyền sử dụng đất tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 461065 (xem tại Thuyết minh V.9, V.11).

- Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 57DN-TC/2019/HĐBĐ/NHCT620 ngày văn bản sửa đổi 27/09/2022 (xem tại Thuyết minh V.7).

(11) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lâm Đồng như sau:

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất tại Tiểu khu 278B, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 010541 do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/03/2010 (xem tại Thuyết minh V.9, V.11).

- Hàng tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0033B/TDN/20TC ngày 24/02/2021 (xem tại Thuyết minh V.7).

(12) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình như sau:

Hạn mức tín dụng: 550.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Toàn bộ hạn mục công trình gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình được xây dựng và lắp đặt trên diện tích 113.603,2 m2 tại khu công nghiệp Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (xem tại Thuyết minh V.9).

- Toàn bộ vật tư, dây chuyền, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, ... được lắp đặt, vận hành và thuộc dự án nhà máy sản xuất phân bón NPK Bình Điền – Ninh Bình được tại khu công nghiệp Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình (xem tại Thuyết minh V.9).

- Hàng hoá tồn kho luân chuyển và quyền phải thu luân chuyển của Công ty CP Bình Điền – Ninh Bình (xem tại Thuyết minh V.3, V.7).

(13) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Ninh Bình như sau:

Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo:

- Tiền - thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (xem tại Thuyết minh V.2).

- Tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm các tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ vốn vay (xem tại Thuyết minh V.9).

(14) Thông tin khoản vay Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây như sau:

Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: tín chấp.

(15) Thông tin khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – CN3 như sau :

Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 đồng.

Hình thức vay: tín chấp.

Thời hạn vay: theo từng lần nhận nợ trên giấy nhận nợ, dưới 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(16) Là khoản nợ vay tài chính dài hạn đến hạn trả theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.10/CTTC ngày 08/12/2023 và Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.11/CTTC ngày 08/12/2023, với số tiền thuê đến hạn còn phải trả tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 271.710.000 đồng và 351.660.000 đồng. Thời hạn cho thuê của các hợp đồng này là 36 tháng, lãi suất xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,6%/năm.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.21.01/CTTC ngày 12/01/2021, với số tiền thuê đến hạn còn phải trả tại ngày 31/12/2024 là 180.375.000 đồng, thời hạn cho thuê 48 tháng, lãi suất xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hồ Chí Minh công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm.

Tình hình tăng, giảm các khoản vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/Chuyển từ dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.482.747.702.317	3.121.258.147.255	(3.833.208.276.019)	770.797.573.553
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.164.495.000	803.745.000	(1.164.495.000)	803.745.000
Cộng	**1.483.912.197.317**	**3.122.061.892.255**	**(3.834.372.771.019)**	**771.601.318.553**

20b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác là bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác không là bên liên quan	***4.480.000.000***	***4.480.000.000***	***7.040.000.000***	***7.040.000.000***
- Ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Tây Sài Gòn[1]	4.480.000.000	4.480.000.000	7.040.000.000	7.040.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	***4.805.621.916***	***4.805.621.916***	***2.560.186.993***	***2.560.186.993***
- Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease[2]	726.120.421	726.120.421	1.133.071.993	1.133.071.993
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SUMI TRUST – CN Tp. HCM [3]	3.456.131.495	3.456.131.495	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Tp. Hồ Chí Minh [4]	623.370.000	623.370.000	1.427.115.000	1.427.115.000
Cộng	**9.285.621.916**	**9.285.621.916**	**9.600.186.993**	**9.600.186.993**

[1] Thông tin khoản vay NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn Bình như sau:

Hạn mức tín dụng: 49.000.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất phân bón và thuốc bảo vệ thực vật Bình Điền - Mekong.

Tài sản đảm bảo:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO-560264, CO-560265 tại Lô A10.1 Đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp theo HĐ thế chấp bất động sản số 160240025/HĐTC ngày 25/02/2016 (xem tại Thuyết minh V.11).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO-560468 tại Lô A10.1 Đường D3, KCN Thành Thành Công, xã An Hòa, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Tây Ninh cấp theo HĐ thế chấp bất động sản số 180580192/2018/HĐBD/NHCT923 ngày 12/07/2018 (xem tại Thuyết minh V.11).

(2) Thông tin khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau:

Giá trị thuê: 2.637.137.000 đồng.

Thời hạn thuê: 48 tháng.

Lãi suất: 10,15%/năm.

(3) Thông tin khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – SUMI TRUST – CN Tp. HCM như sau:

Giá trị thuê: 3.507.570.000 đồng.

Thời hạn thuê: 60 tháng.

Lãi suất: 4,7%/năm.

(4) Là khoản nợ thuê tài chính dài hạn theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.10/CTTC ngày 08/12/2023 và Hợp đồng cho thuê tài chính số 90.23.11/CTTC ngày 08/12/2023, với số tiền thuê dài hạn còn phải trả tại ngày 31/12/2024 lần lượt là 271.710.000 đồng và 351.660.000 đồng. Thời hạn cho thuê của các hợp đồng này là 36 tháng, lãi suất xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,6%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay, nợ thuê tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm/Chuyển sang nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	9.600.186.993	5.548.227.000	(5.862.792.077)	9.285.621.916
Cộng	**9.600.186.993**	**5.548.227.000**	**(5.862.792.077)**	**9.285.621.916**

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	43.738.852.509	34.510.665.505	335.000.000	(41.267.988.233)	37.316.529.781
Cộng	**43.738.852.509**	**34.510.665.505**	**335.000.000**	**(41.267.988.233)**	**37.316.529.781**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 02 đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi tiết gồm:	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000	65,00
- Các cổ đông khác	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000	35,00
Cộng	**571.679.930.000**	**100,00**	**571.679.930.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	571.679.930.000	571.679.930.000	-
Cộng	**571.679.930.000**	**571.679.930.000**	**-**

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận công ty mẹ đã chia	142.919.982.500	142.919.982.500

22d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- *Cổ phiếu phổ thông*	*57.167.993*	*57.167.993*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

22e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dung để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

23. Các mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.282.425,58	1.137.364,17

Nợ phải thu khó đòi đã xóa nợ
Không phát sinh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	9.470.817.884.164	8.671.660.032.329
- Doanh thu hoạt động dịch vụ, khác	18.317.728.773	34.685.626.696
Cộng	**9.489.135.612.937**	**8.706.345.659.025**

Doanh thu với các bên liên quan

Không phát sinh.

2. Các khoản giảm trừ

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán	130.881.866.060	111.772.928.706
- Hàng bán bị trả lại	10.000.000	6.263.646.290
Cộng	**130.891.866.060**	**118.036.574.996**

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng	7.966.308.889.170	7.672.247.444.667
- Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ giảm giá hàng tồn kho	(1.942.129.159)	(2.514.295.157)
- Giá vốn hoạt động dịch vụ, khác	408.573.659	10.507.827.935
Cộng	**7.964.775.333.670**	**7.680.240.977.445**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	4.703.848.463	2.486.382.074
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22.806.776.420	17.924.567.135
- Doanh thu tài chính khác	379.085.487	454.005.733
Cộng	**27.889.710.370**	**20.864.954.942**

5. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	56.775.268.908	117.490.941.609
- Chiết khấu thanh toán	23.725.410.447	17.921.336.512
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.807.805.970	2.516.805.641
- Chi phí tài chính khác	520.011.462	2.441.553.176
Cộng	**88.828.496.787**	**140.370.636.938**

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	48.946.578.410	34.354.215.139
- Chi phí quảng bá, tiếp thị, hỗ trợ bán hàng	347.798.925.258	232.608.366.962
- Chi phí khấu hao TSCĐ	153.540.065	237.025.177
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.335.450.280	74.398.299.812
- Chi phí bán hàng khác	88.441.412.255	82.065.087.254
Cộng	**589.675.906.268**	**423.662.994.344**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	93.982.598.506	72.201.812.996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.855.598.399	6.149.309.620
- Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.523.349.517	14.346.657.269
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.560.398.807	47.386.278.736
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.758.663.726	25.544.406.908
Cộng	**211.680.608.955**	**165.628.465.529**

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.080.600.001	129.090.909
+ Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	*1.080.600.001*	*129.090.909*
+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
+ Chi phí khác phục vụ thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	5.581.169.047	1.887.416.263
Cộng	**6.661.769.048**	**2.016.507.172**

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	7.272.255.332	5.048.623.462
Cộng	**7.272.255.332**	**5.048.623.462**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước *(trình bày lại)*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	357.006.351.378	148.242.218.196
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(35.700.635.138)	(29.212.966.713)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	321.305.716.240	119.029.251.483
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	57.167.993	57.167.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**5.620**	**2.082**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong năm nay.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước là số thực trích theo các Nghị quyết Đại hội cổ đông của công ty mẹ và các công ty con trong năm nay về việc phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của năm trước.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước *(trình bày lại)*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	357.006.351.378	148.242.218.196
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(35.700.635.138)	(29.212.966.713)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	321.305.716.240	119.029.251.483
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (CP)	57.167.993	57.167.993
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**5.620**	**2.082**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm trích 10% theo Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ trong năm nay.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước là số thực trích theo các Nghị quyết Đại hội cổ đông của công ty mẹ và các công ty con trong năm nay về việc phân phối lợi nhuận từ kết quả kinh doanh của năm trước.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.469.937.348.974	6.665.955.667.565
- Chi phí nhân công	404.112.999.293	309.467.396.251
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.255.883.749	117.001.402.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.949.365.671	203.468.644.847
- Các chi phí khác	505.042.800.299	449.018.628.553
Cộng	**8.853.471.042.781**	**7.728.012.693.424**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) (đơn vị tính: VNĐ)

1. Chi tiết lưu chuyển tiền tệ

Mã số 36. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Công ty mẹ đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông công ty mẹ	171.503.979.000	114.335.986.000
- Các công ty con đã trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	16.577.895.600	33.314.282.631
Cộng	**188.081.874.600**	**147.650.268.631**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	***1.310.384.000***	***1.094.111.473***
Nguyễn Văn Thiệu – CT. HĐQT	119.500.000	106.000.000
Ngô Văn Đông – TV. HĐQT kiêm Tổng GĐ	904.774.000	756.001.473
Lê Quốc Phong – TV. HĐQT	95.555.000	77.555.000
Đỗ Quang Huy – TV. HĐQT	95.000.000	77.000.000
Mai Thành Phụng – TV. HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	-	47.555.000
Nguyễn Bảo Vệ - TV. HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	95.555.000	30.000.000
Ban kiểm soát	***1.096.136.592***	***784.555.091***
Trương Minh Phú – Trưởng Ban kiểm soát	935.581.592	678.000.091
Nguyễn Huy Hiếu – Thành viên BKS	80.000.000	53.000.000
Quảng Đình Gang – Thành viên BKS	80.555.000	53.555.000
Ban Tổng Giám đốc	***2.261.708.833***	***2.000.724.164***
Nguyễn Minh Sơn – Phó TGĐ (miễn nhiệm ngày 31/10/2023)	-	632.253.264
Võ Văn Phu – Phó TGĐ	758.363.000	592.619.264
Phan Văn Tâm - Phó TGĐ (bổ nhiệm ngày 17/10/2023)	708.982.833	175.958.000
Trần Ngọc Hùng – Kế toán trưởng	794.363.000	599.893.636
Cổ tức trả cho người nội bộ	***580.642.000***	***364.231.000***

3b. Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:	**Mối quan hệ với Tập đoàn**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00% vốn điều lệ của Công ty CP Phân bón Bình Điền)
Công ty CP DAP – VINACHEM	Công ty cùng tập đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty CP DAP số 2 – VINACHEM	Công ty cùng tập đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Công ty cùng tập đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty CP SX TM DV Mai Xá	Có cùng nhân sự chủ chốt
Công ty CP Chế biến gỗ Đức Thành	Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Trần Ngọc Hùng là Thành viên Ban kiểm soát)
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Nguyễn Văn Thiệu là Chủ tịch HĐQT)
Công ty CP SX và KD Phân bón Bình Điền II	Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Lê Quốc Phong là Chủ tịch HĐQT)
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Bình Định	Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Lê Quốc Phong là Chủ tịch HĐQT)
Công ty CP Cao su Đà Nẵng	Có cùng nhân sự chủ chốt (ông Nguyễn Huy Hiếu là Thành viên HĐQT)

• Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chia trả cổ tức	*111.477.600.000*	*74.318.400.000*

Công ty CP DAP – VINACHEM	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua hàng	*167.935.956.200*	*87.626.060.968*

Công ty CP DAP số 2 – VINACHEM	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua hàng	*13.336.500.000*	*10.197.000.000*

Công ty CP SX TM DV Mai Xá	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua hàng	*99.163.218.180*	*57.383.368.485*

Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua hàng	*308.700.000*	

• Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V.12, V.13, V.15.

4. Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu kinh doanh phân bón các loại.

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.912.465.870.177	1.445.777.876.700	9.358.243.746.877
Giá vốn hàng bán	6.643.063.948.407	1.321.711.385.263	7.964.775.333.670
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.269.401.921.770**	**124.066.491.437**	**1.393.468.413.207**

Năm trước

Chỉ tiêu	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.528.369.031.879	1.059.940.052.150	8.588.309.084.029
Giá vốn hàng bán	6.698.727.906.385	981.513.071.060	7.680.240.977.445
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**829.641.125.494**	**78.426.981.090**	**908.068.106.584**

5. Số liệu so sánh

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do trong năm nay quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận của năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024.

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
	(1)	(2)	(3)	(2)+(3)
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.334	(252)	2.082
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.334	(252)	2.082

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tài sản đảm bảo: Để đảm bảo cho khoản vay, Tập đoàn đã thế chấp khoản tiền gửi tiết kiệm, nợ phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình với tổng giá trị ghi sổ là 1.243.168.803.115 đồng (xem tại các Thuyết minh số V.2, V.3, V.7, V.9, V.11, V.20).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Công ty không có nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HUỲNH THỊ LAN ANH	TRẦN NGỌC HÙNG	NGÔ VĂN ĐỒNG

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1. Số dư đầu năm	**657.654.224.822**	**482.386.620.429**	**54.091.305.461**	**10.025.372.894**	**16.496.727.272**	**1.220.654.250.878**
2. Tăng trong năm	**7.070.387.884**	**67.975.792.230**	**6.128.351.500**	**1.528.172.992**	**650.780.000**	**83.353.484.606**
- Tăng do mua mới	*7.070.387.884*	*58.764.211.795*	*6.128.351.500*	*1.528.172.992*	*650.780.000*	*74.141.904.171*
- Tài sản thuê tài chính kết chuyển sang	-	*1.479.550.000*	-	-	-	*1.479.550.000*
- Phân loại lại	-	*7.732.030.435*	-	-	-	*7.732.030.435*
3. Giảm trong năm	**7.732.030.435**	**15.320.321.352**	**4.256.075.651**	**38.057.142**	-	**27.346.484.580**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*14.624.898.352*	*4.256.075.651*	*38.057.142*	-	*18.919.031.145*
- Phân loại lại	*7.732.030.435*	*695.423.000*	-	-	-	*8.427.453.435*
4. Số dư cuối năm	**656.992.582.271**	**535.042.091.307**	**55.963.581.310**	**11.515.488.744**	**17.147.507.272**	**1.276.661.250.904**
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1 Số dư đầu năm	**387.476.060.993**	**333.343.068.204**	**43.458.857.370**	**7.872.183.912**	**14.937.606.439**	**787.087.776.918**
2. Tăng trong năm	**41.978.519.356**	**48.009.361.423**	**3.898.490.281**	**929.628.303**	**778.212.385**	**95.594.211.748**
- Khấu hao trong năm	*41.978.519.356*	*39.820.465.363*	*3.898.490.281*	*929.628.303*	*778.212.385*	*87.405.315.688*
- Tài sản thuê tài chính kết chuyển sang	-	*708.951.034*	-	-	-	*708.951.034*
- Phân loại lại	-	*7.479.945.026*	-	-	-	*7.479.945.026*
3. Giảm trong năm	**7.479.945.029**	**14.624.898.352**	**4.256.075.651**	**38.057.142**	-	**26.398.976.174**
- Thanh lý, nhượng bán	-	*14.624.898.352*	*4.256.075.651*	*38.057.142*	-	*18.919.031.145*
- Phân loại lại	*7.479.945.029*	-	-	-	-	*7.479.945.029*
4. Số dư cuối năm	**421.974.635.320**	**366.727.531.275**	**43.101.272.000**	**8.763.755.073**	**15.715.818.824**	**856.283.012.492**
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	***270.178.163.829***	***149.043.552.225***	***10.632.448.091***	***2.153.188.982***	***1.559.120.833***	***433.566.473.960***
2. Tại ngày cuối năm	***235.017.946.951***	***168.314.560.032***	***12.862.309.310***	***2.751.733.671***	***1.431.688.448***	***420.378.238.412***

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *47.803.955.937*

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp các khoản vay: *83.468.543.686*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THỊ LAN ANH	TRẦN NGỌC HÙNG	NGÔ VĂN ĐÔNG

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (*)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023							
Tại ngày 01/01/2023	**571.679.930.000**	**24.230.059.200**	**204.451.455.967**	**13.191.833.055**	**277.808.492.052**	**268.829.059.749**	**1.360.190.830.023**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**1.583.677.044**	**-**	**148.255.032.931**	**12.312.195**	**149.851.022.170**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	*148.242.218.196*	-	*148.242.218.196*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	*1.583.677.044*	-	-	-	*1.583.677.044*
- Tăng khác	-	-			*12.814.735*	*12.312.195*	*25.126.930*
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(168.341.495.693)**	**(55.942.533.624)**	**(224.284.029.317)**
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	*(13.424.402.196)*	*(13.424.402.196)*
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(1.583.677.044)*	-	*(1.583.677.044)*
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	-	-	-	-	*(23.605.276.149)*	*(8.980.408.797)*	*(32.585.684.946)*
- Chia cổ tức của năm 2022	-	-	-	-	*(114.335.986.000)*	*(33.314.282.631)*	*(147.650.268.631)*
- Tạm chia cổ tức của năm 2023	-	-	-	-	*(28.583.996.500)*	-	*(28.583.996.500)*
- Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	*(232.560.000)*	*(223.440.000)*	*(456.000.000)*
- Thưởng ban điều hành	-	-	-	-			-
- Giảm khác	-	-				-	-
Tại ngày 31/12/2023	**571.679.930.000**	**24.230.059.200**	**206.035.133.011**	**13.191.833.055**	**257.722.029.290**	**212.898.838.320**	**1.285.757.822.876**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tại ngày 01/01/2024	**571.679.930.000**	**24.230.059.200**	**206.035.133.011**	**13.191.833.055**	**257.722.029.290**	**212.898.838.320**	**1.285.757.822.876**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**9.596.198.425**	**-**	**357.006.351.378**	**68.608.120.088**	**435.210.669.891**
- Lãi trong năm	-	-	-	-	*357.006.351.378*	*68.608.120.088*	*425.614.471.466*
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	*9.596.198.425*	-	-	-	*9.596.198.425*
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**(181.729.147.638)**	**(21.875.594.392)**	**(203.604.742.030)**
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	*(9.596.198.425)*	-	*(9.596.198.425)*
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ kết quả kinh doanh năm trước	-	-	-	-	*(29.212.966.713)*	*(5.297.698.792)*	*(34.510.665.505)*
- Chia cổ tức của năm 2023	-	-	-	-	*(114.335.986.000)*	*(16.577.895.600)*	*(130.913.881.600)*
- Tạm chia cổ tức của năm 2024	-	-	-	-	*(28.583.996.500)*	-	*(28.583.996.500)*
Tại ngày 31/12/2024	**571.679.930.000**	**24.230.059.200**	**215.631.331.436**	**13.191.833.055**	**432.999.233.030**	**259.631.364.016**	**1.517.363.750.737**

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tại ngày 01/01/2024	Lãi/(Lỗ) trong năm	Phân phối lợi nhuận	Tại ngày 31/12/2024
Công ty CP Bình Điền Mê Kong	23.436.166.266	6.818.574.246	(775.781.567)	29.478.958.945
Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	54.771.783.148	10.501.871.800	(7.300.139.560)	57.973.515.388
Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	74.513.300.759	29.544.707.222	(13.799.673.265)	90.258.334.716
Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	60.177.588.147	21.742.966.820	-	81.920.554.967
Cộng	**212.898.838.320**	**68.608.120.088**	**(21.875.594.392)**	**259.631.364.016**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
HUỲNH THỊ LAN ANH	TRẦN NGỌC HÙNG	NGÔ VĂN ĐÔNG